

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

TRẦN NHÂN TÔNG NHÀ THIÊN HỌC, NHÀ TƯ TƯỞNG LỖ LẠC THỜI TRẦN

(Nhân kỉ niệm 700 năm ngày nhập Niết Bàn 1308-2008)

NGUYỄN ĐỨC SỰ*

Trần Nhân Tông là một anh hùng dân tộc đã hai lần lãnh đạo nhân dân nước Đại Việt đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông để giành lấy chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước. Không những thế, ông còn là nhà chính trị xuất sắc, nhà văn hoá, nhà thơ nổi tiếng đương thời. Điều đáng chú ý là Trần Nhân Tông còn là vị hoà thượng chân tu, một nhà Thiên học có công lớn nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ông xuất phát từ thực tế Việt Nam để sáng lập ra một tông phái Phật giáo mang bản sắc Việt Nam. Đó là Thiên phái Trúc Lâm. Do đó, trên lĩnh vực tư tưởng, Trần Nhân Tông có công lớn đối với sự phát triển của Thiên học Việt Nam. Không những thế, ông còn có những đóng góp quan trọng cho dòng tư tưởng thế tục chói sáng hào khí Đông A lúc đương thời. Đó là dòng tư tưởng hiện thực phản ánh quy luật và xu thế của xã hội Việt Nam thời Trần.

Tiếp theo các nhà Thiên học lớn thời Trần như Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ, từ góc độ Thiên học Trần Nhân Tông đã làm sáng tỏ hơn nữa vấn đề bản thể của vũ trụ và vạn vật. Ông

dùng khái niệm bản và gốc để chỉ cái bản thể đó. Đối với ông bản thể đó tồn tại trong mọi sự vật ở khắp mọi nơi. Nhưng điều mà ông quan tâm và luôn khẳng định chính là ở chỗ, ông chỉ rõ cái bản thể đó tồn tại ở bên trong mỗi một con người. Đó chính là Phật tại tâm mà Trần Nhân Tông thường gọi là Bụt. Trần Nhân Tông cho rằng Bụt không tồn tại ở thượng giới hoặc ở một cõi trời xa xăm nào, mà tồn tại ở trong lòng (tức ở trong tâm) mỗi người. Cho nên con người muốn kiến tính, muốn thấy Bụt thì không cần tìm kiếm ở đâu bên ngoài bản thân mình. Sự kiến tính, sự thấy được Bụt đó trong lòng mình là giác ngộ. Trần Nhân Tông gọi sự giác ngộ, sự kiến tính đó là tính sáng, tính gương. Để có được tính sáng đó con người phải “nén niềm vọng, dứt trừ nhân ngã”, phải thường xuyên “xét thân tâm rèn tính thức”, “cầm giới hạnh dịch vô thường”, “tích nhân nghi, tu đạo đức”⁽¹⁾, vv... Và một khi con người có được tính sáng thì phải luôn gìn giữ và củng cố tính sáng đó để không đi chệch khỏi con

*. PGS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Văn tuyển tập II. Nxb CTQG năm 2004, tr. 103, 104, 116.

dường chính đạo. Ông nhấn mạnh: “Gìn tính sáng, mưa lạc tà đạo”⁽²⁾.

Đối với Trần Nhân Tông, con người sống giữa cuộc đời trần tục vẫn có thể tu luyện để đi đến giác ngộ, vẫn có thể kiến tính tại tâm, thấy được Bụt trong lòng mình nghĩa là có được tính sáng và gìn giữ được tính sáng. Chính vì vậy mà Trần Nhân Tông đã làm bài phú “*Cư trần lạc đạo*” nổi tiếng để khẳng định sự thành công của các Phật tử chân tu “tại thế gian giác”. Trong bài phú nổi tiếng này ông đã chỉ rõ: “Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc”⁽³⁾.

Trên phương diện Thiền học Trần Nhân Tông đã tiến xa hơn các nhà Thiền học tiền bối của ông ở chỗ, ông đã nói rõ nội dung và mối quan hệ giữa Phật tính và pháp thân, giữa tâm tính pháp và Phật. Ông viết:

“Phật tính và pháp thân như hình với bóng, lúc ẩn lúc hiện không sát, không lia, ở dưới lỗ mũi, ở ngang lông mày, vậy mà dương mắt nhìn cũng không dễ thấy, đã có ý truy tầm lại càng không thấy đạo”⁽⁴⁾.

Để làm sáng tỏ hơn nữa nội dung và mối quan hệ của các khái niệm tâm, tính, pháp, Phật, Trần Nhân Tông đã chỉ ra rằng:

“Những tiếng nói cười, dương mày nhú mắt, tay cầm chân đi ấy là tính gì? Tính ấy thuộc tâm nào? Tâm và tính cũng rõ thì cái gì là phải, cái gì là không phải? Pháp tức là tính, Phật tức là tâm, vậy tính nào không phải Pháp, tâm nào không phải Phật? Tâm là Phật, mà tâm cũng là Pháp. Nhưng vì Pháp vốn là không pháp, nên nói Pháp là tâm, cũng như nói tâm là không tâm, mà tâm là Phật”⁽⁵⁾.

Qua sự lí giải trên đây của Trần Nhân Tông, những vấn đề cơ bản và sâu xa nhất của Thiền học đã dần dần sáng rõ.

Về con đường tu chứng để đi đến giải thoát của các Phật tử, Trần Nhân Tông nhấn mạnh vào phương pháp tu Thiền để đạt tới mục đích “biết chân như, tin bát nhã” “chứng thực tướng, ngộ vô vi”. Nhưng ông vẫn kết hợp cả tu Thiền và tu Tịnh Độ. Vì tu Tịnh Độ phù hợp với đa số tầng lớp bình dân. Ngay sự kết hợp giữa Thiền tông và Tịnh Độ tông, Trần Nhân Tông đã kế thừa từ các nhà Thiền học trước đó, đặc biệt là kế thừa trực tiếp từ người ông nội của mình là Trần Thái Tông. Tuy nhiên, ông cũng có ý kiến mới về Tịnh Độ tông, Trong bài phú “*Cư trần lạc đạo*” ông có nói:

“Tịnh Độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây Phương”

“Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc”⁽⁶⁾.

Như vậy, ở đây Tịnh Độ không đơn giản là tụng kinh niệm Phật A-Di-Đà và cầu được vãng sinh về Tây phương Cực Lạc, mà trước hết là “lòng trong sạch”. Mà muốn lòng trong sạch thì phải giữ giới mà ông thường gọi là “sạch giới lòng” để tạo nên tính sáng ở trong lòng, do đó mà ngộ đạo. Nhưng muốn cho lòng trong sạch thì người tu hành phải ra công giữ giới, không ngần ngại dùi mài rèn dũa lòng mình đúng như ông đã nói:

“Rèn lòng làm Bụt, chửi xá tua một sức dôi mài

2. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Sđd., tr. 105.

3. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Sđd., tr. 106.

4. *Trần triều Dật tôn Phật điển lục*. Tổng Hội Phật giáo Bắc Kỳ (bản chữ Hán) tờ 38a.

5. Sđd., tờ 38b.

6. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Sđd., tr. 103, 104.

Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc”⁽⁷⁾.

Có thể nói, đối với Trần Nhân Tông, tu Thiền hay tu Tịnh dù có những điểm khác nhau về hình thức, nhưng cốt lõi của cả hai lối tu này vẫn là “rèn lòng”, “sạch giới lòng” để đạt tới tính sáng trong lòng, dò đó mà thấy được Bụt trong lòng mình. Việc làm rõ bản chất của lối tu Thiền và mối quan hệ giữa Thiền tông với Tịnh Độ tông của Trần Nhân Tông là một đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Thiền học Việt Nam thời Trần.

Về mối quan hệ giữa Phật giáo với Nho giáo và Đạo giáo, mà trước hết là mối quan hệ giữa Phật giáo và Nho giáo đã được các Thiền sư thời Lý đề cập tới. Đến thời Trần vua Trần Thái Tông đã khẳng định cả Phật giáo và Nho giáo đều cần thiết cho xã hội, con người, và chúng có những chức năng khác nhau đối với xã hội con người. Ông còn nói: “Lục tổ có nói rằng: “Bậc thánh nhân đời trước với bậc đại sư đời trước không khác gì nhau. Như thế đủ biết đại giáo của Đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời”⁽⁸⁾.

Như vậy, Nho và Phật không những có sự phân công tác động vào xã hội con người theo những chức năng khác nhau mà còn tiếp sức cho nhau trên con đường tác động vào xã hội con người.

Đối với quan hệ giữa Phật giáo và Nho giáo Trần Nhân Tông không dừng lại ở những kiến giải nói trên. Ông có những kiến giải mới về sự kết hợp giữa Nho giáo với Phật giáo và những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc để rèn đúc nên một mẫu người lý tưởng của một thời đại anh hùng, một thời đại mà dân tộc Việt Nam đã ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên-Mông.

Mẫu người Việt Nam lý tưởng đó, theo Trần Nhân Tông không những được rèn luyện theo tiêu chí của đạo Phật là “sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ tát trang nghiêm”, mà còn theo tiêu chí của đạo Nho là “Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hiếu”⁽⁹⁾. Hơn nữa những quy phạm đạo đức của đời thường mang nặng truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng là những chất liệu góp phần rèn luyện con người lý tưởng đó vì thế Trần Nhân Tông nói: “Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca”⁽¹⁰⁾. Như vậy là việc thực hiện giới luật của đạo Phật cần kết hợp với việc thực hiện những quy phạm đạo đức của đạo Nho và những quy phạm đạo đức truyền thống của dân tộc đều tạo nên con người Phật giáo của Thiền Trúc Lâm.

Một điều đáng chú ý nữa là Trần Nhân Tông còn cho rằng, một người muốn có được tính sáng thì không những cần đọc kinh Phật mà còn phải đọc những kinh bản của Nho giáo và những sách có giá trị trong dân gian. Ông viết: “Sách Dịch xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu”⁽¹¹⁾. Mà sách Dịch tức Kinh Dịch vốn là một bộ sách cổ để cập đến nhiều lĩnh vực tri thức của người Trung Quốc cổ đại, trong đó có những tư tưởng rất thâm sâu. Rồi từ thời Hán trở đi, Kinh Dịch được coi là một bộ kinh điển trong Ngũ Kinh của Nho giáo.

Chủ trương kết hợp Phật giáo với Nho giáo và Đạo giáo của Trần Nhân Tông còn thể hiện ở chỗ, khi ông truyền y bát cho

7. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Sđd., tr. 116.

8. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Sđd., tr. 10.

9. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Sđd., tr. 113.

10. Sđd., tr. 108.

11. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* Sđd., tr. 103

Pháp Loa kế thừa làm tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc Lâm, ông đã trao cho Pháp Loa hai mươi hộp “Đại tạng kinh Phật giáo” cùng với một trăm hộp “Kinh ngoại sử”. Điều đó chứng tỏ đến thời Trần Nhân Tông, mối quan hệ khăng khít giữa ba giáo Nho, Phật, Đạo lấy Phật giáo làm nền tảng đã phát triển tới đỉnh cao.

Một cống hiến quan trọng của Trần Nhân Tông đối với Thiền học Việt Nam thời Trần là ông đã nâng tư tưởng nhập thế của Thiền học thời Trần lên một tầm cao mới. Từ các nhà Thiền học thời Lý cho đến các nhà Thiền học nổi tiếng thời Trần như Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ, ta có thể thấy tư tưởng nhập thế của Thiền học Việt Nam đã rực sáng. Tuy nhiên tư tưởng nhập thế đó còn dừng lại ở quan niệm cho rằng việc kiến tính thành Phật, việc thấy Bụt ở trong lòng được con người thực hiện ngay ở cõi trần gian, ngay trong cõi sinh tử. Và sau khi giác ngộ và đắc đạo rồi, người Phật tử vẫn không thoát li cuộc sống hiện thực, vẫn “Cư trần lạc đạo”. Ở đây, một Phật tử đã ngộ đạo khi gắn mình với cuộc sống hiện thực, cũng phải suy nghĩ và hành động theo những đạo lý của cuộc sống ấy, phải làm tròn bốn phận của mình đối với xã hội. Do đó, người Phật tử ấy sát cánh cùng với cộng đồng dân tộc tham gia vào công cuộc dựng nước và giữ nước đương thời. Nhưng tư tưởng nhập thế của Trần Nhân Tông đã tiến xa hơn quan niệm nhập thế nói trên của các nhà Thiền học trước đó. Theo ông, nhập thế không chỉ là “tại thế gian giác”, rồi khi đắc đạo hoà mình vào cuộc sống hiện thực và làm tròn bốn phận của mình đối với xã hội, mà nhập thế phải là sự “giúp thế” có hiệu quả và tích cực hơn. Ông chỉ ra rằng:

“Sống không giúp thế trượng phu buồn”⁽¹²⁾.

Ở đây, “giúp thế” đối với xã hội hiện thực thời Trần có nghĩa là phải có những đóng góp hết sức mình cho cuộc chiến tranh giữ nước và xây dựng nền văn minh Đại Việt hồi ấy. Sự “giúp thế” đó không chỉ dừng lại ở phận sự của một người dân bình thường mà phải vươn tới tầm vóc của bậc đại trượng phu “giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục” như Mạnh Tử đã nói. Với tinh thần nhập thế tích cực như vậy, Trần Nhân Tông đã làm được những việc lớn và có những công tích vĩ đại cống hiến cho cái xã hội trần gian của đất nước ta thời Trần. Đó là, ở cương vị một người lãnh đạo cao nhất, ông đã đưa cuộc chiến tranh giữ nước chống quân Nguyên- Mông lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288) đi đến thắng lợi. Rồi trong thời bình ông là một vị vua hiền quan tâm đến thân phận của người dân bình thường và giành cho họ sự bình đẳng trước pháp luật. *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép:

“Em Đỗ-Khắc-Chung là Đỗ Thiên Thư kiện nhau với người, tình lí đều trái, người kia đón xa giá để kêu. Vua (Trần Nhân Tông) hỏi quan xử kiện. Trả lời rằng: Án xử đã xong nhưng hình quan thoái thác không chuẩn định đó thôi. Vua nói: “Đó là sợ Khắc-Chung đấy”. Bèn ngay ở trên đường sai chánh trưởng nội thư hoả là Trần Hùng Thao kiêm chức quan kiểm pháp để chuẩn định thì Đỗ-Thiên-Thư quả nhiên là trái”⁽¹³⁾.

12. Lê Mạnh Thát. *Toàn tập Trần Nhân Tông*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 2000, tr. 384.

13. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Nxb KHXH Hà Nội 1971, tr. 50.

Với sự “giúp thế” tích cực và lớn lao như vậy, tư tưởng của Trần Nhân Tông đã vượt khỏi giới hạn của Thiền học và vươn tới tầm cao của tư tưởng thế học về cuộc sống hiện thực của nước Đại Việt đương thời. Tư tưởng thế học đó thể hiện ở chỗ ông xem xét và đánh giá sự diễn biến của cuộc chiến chống quân xâm lược Nguyên-Mông xuất phát từ thực tế chứ không phải từ niềm tin vào định mệnh hay từ ý chí của thần Phật. Chính từ sự so sánh lực lượng giữa ta và địch một cách thực tế mà ông đã có những nhận định đúng đắn về cuộc chiến.

Khi quân Nguyên-Mông sang xâm lược nước ta lần thứ hai, cánh quân Nguyên-Mông do Toa Đô chỉ huy từ Chiêm Thành tiến vào nước ta. Vua Trần Nhân Tông nhận định về cánh quân của Toa Đô như sau:

“Quân giặc đi xa lâu năm, xe lương muôn dặm, thể tất mỗi mệt, ta đem quân nhân rồi đối phó với quân họ đã mệt nhọc, làm nhụt nhuệ khí của họ trước thì tất phá tan được”⁽¹⁴⁾.

Những nhận định đúng đắn như thế là hoàn toàn xuất phát từ thực tế khách quan của sự so sánh lực lượng giữa ta và địch.

Điều đáng chú ý nhất trong tư tưởng thế học của Trần Nhân Tông là ở chỗ ông đã đề cao vai trò của đông đảo nhân dân lao động trong cuộc chiến tranh giữ nước thời Trần.

Đầu năm 1285 quân Nguyên-Mông tiến công ải Nội Bàng mở đầu cho cuộc xâm lăng nước Đại Việt lần thứ hai. ải Nội Bàng thất thủ, Trần Nhân Tông cùng với Trần Quốc Tuấn thay đổi chiến lược của cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông. Cuộc chiến tuy có triển vọng sáng

sủa nhưng trước mắt gặp rất nhiều khó khăn. Đứng trước tình hình ấy, Trần Nhân Tông đã có câu thơ bất hủ:

Cối Kê việc cũ người nên nhớ.

Hoan Ái hãy còn mười vạn quân”⁽¹⁵⁾.

Câu thơ trên đây của Trần Nhân Tông lấy một sự kiện lịch sử trong cuộc chiến tranh Ngô - Việt thời cổ đại Trung Quốc, để nhắc mọi người nhớ tới bài học về tinh thần kiên trì vượt khó và quyết tâm giành thắng lợi cuối cùng của vua tôi nước Việt. Rồi ông đặt niềm tin vào tương lai của cuộc chiến tranh giữ nước do ông lãnh đạo, vì ông nhận thấy dân tộc ta có một sức mạnh, một tiềm lực quốc phòng to lớn. Đó là đông đảo những người nông dân trên các vùng miền của đất nước đều có thể trở thành những chiến sĩ chiến đấu với quân thù. Và ông nghĩ ngay rằng, riêng miền Hoan Ái (tức Nghệ An, Thanh Hoá) có thể cung cấp mười vạn quân cho cuộc chiến tranh giữ nước của dân tộc ta lúc đương thời.

Niềm tin vào sức mạnh của đông đảo nhân dân trong chiến tranh giữ nước của Trần Nhân Tông còn biểu hiện ở việc ông cùng Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu tập các bô lão trong nước đến họp ở thêm diên Diêm Hồng để hỏi kế đánh giặc và cổ vũ ý chí quyết chiến và quyết thắng của nhân dân, vì các bô lão chính là những người đại diện cho lòng dân. Rồi khi cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông giành được thắng lợi, Trần Nhân Tông là người đánh giá rất cao sự đóng góp cho cuộc chiến tranh giữ nước của những người dân lao động kể cả những

14. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tr. 60.

15. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Sdd, tr. 56.

gia nô trong các gia đình quý tộc. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có viết:

“Vua (Trần Nhân Tông) từng ngự chơi bên ngoài, giữa đường gặp gia đồng của các vương hầu, tất gọi rõ tên mà hỏi: “Chủ mày ở đâu?” và răn các vệ sĩ không được thét đuổi. Đến khi về cung, bảo các quan hầu cận rằng: “Ngày thường thì có thị vệ hai bên, đến khi nước nhà hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy đi theo thôi”⁽¹⁶⁾.

Như vậy là Trần Nhân Tông đã nhận rõ chính những gia nô trong các gia đình quý tộc là những người có mặt trên tuyến lửa gay go nhất của cuộc chiến đấu với quân thù.

Có thể nói, trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Trần Nhân Tông là người đầu tiên phát biểu rõ ràng về vai trò quan trọng của nhân dân trong chiến tranh giữ nước. Đó là một cống hiến lớn cho sự phát triển của tư tưởng Việt Nam lúc đương thời.

Khi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông kết thúc thắng lợi, Trần Nhân Tông làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu Lăng. Lúc này với niềm tin vào sức mạnh của nhân dân và lòng tự hào về những chiến thắng của dân tộc ta, ông đã có câu thơ nổi tiếng rằng:

“Xã tắc hai phen phiên ngựa đá

Non sông nghìn thừa vững âu vàng”⁽¹⁷⁾.

Với câu thơ đó, Trần Nhân Tông đã khẳng định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai và thứ ba vào những năm 1285 và 1288 đã thực sự củng cố nền độc lập của đất nước và tạo điều kiện cho nền độc lập đó được bền vững lâu dài.

Tâm cao tư tưởng và sự nghiệp vĩ đại của Trần Nhân Tông đã để lại cho các tầng lớp nhân dân nước ta ngày nay những bài học vô cùng quý giá. Trước hết đối với những Phật tử, những tín đồ Phật giáo, đó là bài học về sự chân tu theo lời dạy của Đức Phật phải kết hợp với sự tham gia tích cực vào công cuộc dựng nước và giữ nước của toàn dân, bảo đảm vừa tốt đời vừa đẹp đạo, vừa đi theo chính đạo của Phật giáo, vừa gắn mình với khối đoàn kết dân tộc và phục vụ cho lợi ích dân tộc. Còn đối với tất cả những công dân Việt Nam hôm nay, đó là bài học về sự quyết tâm giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh giữ nước và trong xây dựng hoà bình để làm cho dân giàu nước mạnh, “non sông nghìn thừa vững âu vàng”. Đó còn là bài học về niềm tin vào sức mạnh của đông đảo nhân dân và hết lòng quan tâm đến lợi ích của nhân dân./.

16. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Sđd., tr. 75.

17. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Sđd., tr. 68.